

Cty CP Dược Lâm Đồng - Ladophar
ĐC: 18 Ngô Quyền, Phường 6 - Tp.Đà Lạt
MST: 5800000047

Mẫu số B01-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		193.572.662.080	162.705.194.365
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		6.805.374.960	1.992.354.697
1. Tiền	111		6.805.374.960	1.992.354.697
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	130		55.671.773.231	64.361.851.459
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		50.888.728.766	60.530.238.042
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.594.269.458	514.874.230
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		2.188.775.007	3.316.739.187
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		131.095.513.889	96.350.988.209
1. Hàng tồn kho	141		131.095.513.889	96.350.988.209
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			



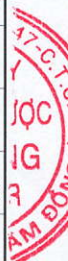
TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		87.260.024.192	89.621.905.151
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	210		14.500.000	14.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		14.500.000	14.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	220		80.573.979.461	80.094.835.562
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		75.828.946.174	75.772.907.208
- Nguyên giá	222		123.388.997.674	114.606.760.581
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(47.560.051.500)	(38.833.853.373)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227		4.745.033.287	4.321.928.354
- Nguyên giá	228		5.451.564.720	4.883.364.720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(706.531.433)	(561.436.366)
III. Bất động sản đầu tư	230		1.789.349.334	1.878.870.858
- Nguyên giá	231		2.703.478.177	2.703.478.177
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(914.128.843)	(824.607.319)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			2.110.196.350
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			2.110.196.350
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)"	250		5.000.000	5.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000	5.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			



TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	260		4.877.195.397	5.518.502.381
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.877.195.397	5.518.502.381
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		280.832.686.272	252.327.099.516

00000
 NG T
 AN D
 ĐỒ
 IOPHA
 - T.L

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		184.522.486.431	162.955.101.242
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)	310		171.599.786.916	145.057.942.149
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		123.887.505.297	116.043.353.807
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		479.165.718	430.677.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.202.081.643	1.710.008.080
4. Phải trả người lao động	314		2.516.486.202	631.987.434
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		189.977.273	62.970.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.613.659.041	921.042.610
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		39.825.138.876	23.965.329.341
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		885.772.866	1.292.573.477
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		12.922.699.515	17.897.159.093
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		206.500.000	206.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		7.436.149.918	12.624.870.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		5.280.049.597	5.065.789.093



TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		96.310.199.841	89.371.998.274
I. Vốn chủ sở hữu	410		96.283.799.841	89.327.698.274
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		67.998.860.000	33.999.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		67.998.860.000	33.999.590.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(320.000)	(320.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.460.979.464	37.629.405.637
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.824.280.377	17.699.022.637
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.824.280.377	17.699.022.637
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		26.400.000	44.300.000
1. Nguồn kinh phí	431		26.400.000	44.300.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		280.832.686.272	252.327.099.516

Đà Lạt, ngày 20 tháng 1 năm 2017

Người lập biểu



CN. Trương Thị Ngọc Hiền

Kế toán trưởng



CN. Trương Thị Ngọc Hiền

Tổng giám đốc



DS: Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước	Năm 2016	Năm 2015
	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp	01		127.160.470.776	132.641.935.805	514.620.896.857	489.725.750.199
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		281.995.821	1.830.121.672	750.389.450	5.447.650.355
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung	10	VI.01	126.878.474.955	130.811.814.133	513.870.507.407	484.278.099.844
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	102.698.013.496	110.580.779.432	434.623.556.694	420.299.888.010
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung	20		24.180.461.459	20.231.034.701	79.246.950.713	63.978.211.834
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		90.783.191	76.468.995	509.040.925	238.230.877
7. Chi phí tài chính	22		725.869.148	469.487.918	2.758.365.925	1.592.138.996
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		725.869.148	469.487.918	2.758.365.925	1.582.656.110
8. Chi phí bán hàng	25	VI.03	12.639.340.450	9.014.362.542	38.332.043.670	27.245.104.444
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.04	5.494.048.489	5.580.624.801	16.799.647.126	15.731.937.146
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động	30		5.411.986.563	5.243.028.435	21.865.934.917	19.647.262.125
11. Thu nhập khác	31		38.375.197	229.117.614	600.829.151	926.070.457
12. Chi phí khác	32		(35.623.712)	3.262.626	79.148.945	8.246.758
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		73.998.909	225.854.988	521.680.206	917.823.699
14. Tổng lợi nhuận Kế toán trước	50		5.485.985.472	5.468.883.423	22.387.615.123	20.565.085.824
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.05	586.882.701	674.411.659	2.563.334.746	2.866.063.187
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.899.102.771	4.794.471.764	19.824.280.377	17.699.022.637
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.441	1.410	5.831	5.206
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.441	1.410	5.831	5.206

Đã lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017



KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Handwritten signature)

CN. Trương Thị Ngọc Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR

Địa chỉ: Số 18 Ngô Quyền, Phường 6, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	5.485.985.472	5.468.883.423
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	2.359.449.693	2.172.166.317
	- Các khoản dự phòng	03		
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		233.998
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.885.670)	(10.403.038)
	- Chi phí Lãi vay	06	725.869.148	469.253.920
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	8.561.418.643	8.100.134.620
	- (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu	09	(20.539.414.149)	(7.760.048.584)
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	(37.934.846.972)	(15.358.084.112)
	- (Tăng)/ giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(8.023.888.997)	26.720.250.214
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	(540.984.803)	(2.518.152.667)
	- Tăng , giảm chứng khoán kinh doanh	13		
	- Tiền Lãi vay đã trả	14	(725.869.148)	(469.253.920)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(719.880.314)	(54.919.505)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	21.000.000	508.679.792
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.434.500.000)	(542.680.788)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(61.336.965.740)	8.625.925.050
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(2.177.662.600)	(18.380.333.850)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR

Địa chỉ: Số 18 Ngô Quyền, Phường 6, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VND


STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.177.662.600)	(18.380.333.850)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền thu từ đi vay	33	107.100.797.514	24.980.929.341
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(28.471.370.101)	(18.681.382.028)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.301.778.810)	(193.522.039)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	68.327.648.603	6.106.025.274
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	4.813.020.263	(3.648.383.526)
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.992.354.697	5.640.504.225
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		233.998
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	6.805.374.960	1.992.354.697

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


Trương Thị Ngọc Hiền


CN. Trương Thị Ngọc Hiền
ĐS: Phạm Thị Xuân Hương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM 2016	NĂM 2015
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	22.387.615.123	20.565.085.824
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	9.330.754.163	7.539.354.561
	- Các khoản dự phòng	03		
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(49.296.406)	(75.278.153)
	- Chi phí Lãi vay	06	2.758.365.925	1.582.656.110
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		480.203.917
3	Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	34.427.438.805	30.092.022.259
	- (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu	09	8.690.078.228	(4.754.159.887)
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	(34.744.525.680)	(25.642.250.685)
	- (Tăng)/ giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	15.688.302.980	16.642.019.855
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	(641.306.984)	(2.413.144.735)
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
	- Tiền Lãi vay đã trả	14	(2.758.365.925)	(1.582.656.110)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.735.690.245)	(3.539.289.378)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	17.900.000	
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.276.800.611)	(1.832.096.588)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.667.030.568	6.970.444.731
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(11.272.617.354)	(16.158.392.569)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR

Địa chỉ: Số 18 Ngô Quyền, Phường 6, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

NĂM 2016

Đơn vị tính: VND


STT	CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM 2016	NĂM 2015
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	49.296.406	75.278.153
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.223.320.948)	(16.083.114.416)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền thu từ đi vay	33	107.100.797.514	78.853.732.057
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(96.429.708.061)	(61.627.406.869)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.301.778.810)	(10.301.778.810)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	369.310.643	6.924.546.378
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	4.813.020.263	(2.188.123.307)
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.992.354.697	4.180.478.004
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	6.805.374.960	1.992.354.697

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


Trương Thị Nhung Vy
CN. Trương Thị Ngọc Hiền

ĐS: Phạm Thị Xuân Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần. Trong đó : Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước sở hữu 31,87% vốn điều lệ
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc hoặc toán phụ thuộc
 - a. Chi nhánh TP Hồ Chí Minh
 - b. Chi nhánh TP Hà Nội
 - c. Chi nhánh Đà Lạt
 - d. Chi nhánh Đức Trọng
 - e. Chi nhánh Bảo Lộc
 - f. Chi nhánh Cát Tiên
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: so sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3. Chế độ kế toán áp dụng : Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán
3. Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

- Tiền mặt ghi nhận: Thu, chi khi có phiếu thu, chi và có báo cáo tồn quỹ tiền mặt hằng ngày

2/ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hiện nay chưa lập dự phòng hàng tồn kho

3/ Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn, và các chi phí hình thành TSCĐ theo qui định Nhà nước

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: theo phương pháp đường thẳng.



- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: đất tại Hòa Ninh, Bảo Lâm, Đức Trọng, Cát Tiên, Lâm Hà: giá trị được tính theo tiền mua đất và thuế trước bạ; phần mềm kế toán: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình: theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: tiền đầu tư xây dựng đã được quyết toán và xuất

HD GTGT

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

4/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Không có

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Không có

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Đầu tư cổ phần vào Cty CP Y DP Việt Nam.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư: Không có

6/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: theo giá trị thực tế

7/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước : là khoản tiền đã trả cho các khoản chi phí đã bỏ ra trong năm nhưng phải phân bổ cho nhiều năm

- Chi phí khác : Không có

8/ Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn gồm :

+ Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn

+ Phải trả phải nộp khác : Tiền thuê nhà, và các khoản phải trả khác. Căn cứ vào chứng từ phải trả đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa chi trả

9/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả khác : Không có

10/ Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư chủ sở hữu là vốn điều lệ Công ty gồm 3.399.959 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000đ hình thành vốn đầu tư chủ sở hữu tương ứng với 33.999.590.000đồng

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : Không có

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lấy tổng doanh thu trừ tổng chi phí (bao gồm cả giá vốn) trừ thuế TNDN phải nộp

11/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được xác định bằng giá trị hợp lý (giá bán chưa có thuế VAT), các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi đảm bảo là Doanh nghiệp nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch và thể hiện bằng việc ban hành Hóa đơn để ghi nhận giao dịch đó

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng, Cổ tức được chia từ cổ phiếu của Cty Cổ phần Y Dược phẩm Việt nam.

12/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Toàn bộ tiền trả lãi vay Ngân hàng về vay vốn

13 / Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Căn cứ vào tổng lợi nhuận kế toán nhân tỉ lệ thuế TNDN hiện hành: 20% trừ số thuế TNDN được miễn giảm do đầu tư mở rộng tại Khu công nghiệp Phú Hội-Đức Trọng



(Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp)

14/ Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : Không có

15/ Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : Không có

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2016 (ĐVT : VNĐ)

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01	Tiền và các khoản tương đương tiền	6.805.374.960	1.992.354.697
	- Tiền mặt	637.112.000	463.850.000
	- Tiền gửi ngân hàng	6.168.262.960	1.528.504.697
02	Các khoản phải thu ngắn hạn	55.671.773.231	64.361.851.459
	- Phải thu khách hàng	50.888.728.766	60.530.238.042
	- Trả trước cho người bán	2.594.269.458	514.874.230
	- Các khoản phải thu khác	2.188.775.007	3.316.739.187
03	Hàng tồn kho	131.095.513.889	96.350.988.209

4/ Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PTIÊN VT TẢI TRUYỀN DẪN	TB VĂN PHÒNG	TỔNG CỘNG
I/ Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	51.228.078.953	55.870.733.461	7.132.358.393	375.589.774	114.606.760.580
Mua trong kỳ	6.369.974.315	1.931.011.632	896.874.000		9.197.859.947
T. lý nhượng bán		351.473.333		47.919.520	399.392.853
Giảm khác	16.230.000				16.230.000
Số dư cuối kỳ	57.581.823.267	57.450.271.760	8.029.232.393	327.670.254	123.388.997.674
II/ Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	11.700.741.349	23.219.881.275	3.542.368.545	370.862.204	38.833.853.373
Khấu hao kỳ	3.145.527.348	5.281.744.233	664.138.421	4.727.570	9.096.137.572
Tỷ nhượng bán		322.019.925		47.919.520	369.939.445
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	14.846.268.697	28.179.605.583	4.206.506.966	327.670.254	47.560.051.500
III/ Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	39.527.337.604	32.650.852.186	3.589.989.848	4.727.570	75.772.907.208
Tại ngày 31/12/16	42.735.554.570	29.270.666.177	3.822.725.427	0	75.828.946.174

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 18.631.334.030đ

5/ Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng Đất	Phần mềm Kế toán	Bản quyền	Tổng cộng
I/ Ng giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	4 487 733 920	139 730 800	255 900 000	4 883 364 720
Mua trong kỳ		568.200.000		568.200.000
Số dư cuối kỳ	4 487 733 920	707.930.800	255 900 000	5.451.564.720

II/G.trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	187.130.557	139 730 800	234.575.009	561.436.366
Khấu hao trong kỳ	66.950.076	78.144.991		145.095.067
Số dư cuối kỳ	254.080.633	217.875.791	234.575.009	706.531.433
III/G.trị còn lại TSCĐ				
Tại ngày đầu năm	4.300.603.363		21.324.991	4.321.928.354
Tại ngày cuối kỳ	4.233.653.287	490.055.009	21.324.991	4.745.033.287

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 549.394.577đ

6/ Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Bất động sản đầu tư
I./Ng giá TSCĐ vô hình	
Số dư đầu kỳ	2.703.478.177
Mua trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	2.703.478.177
II/G.trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	824.607.319
Khấu hao trong kỳ	89.521.524
Số dư cuối kỳ	914.128.843
III/G.trị còn lại TSCĐ	
Tại ngày đầu năm	1.878.870.858
Tại ngày cuối kỳ	1.789.349.334

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
07	Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	124.366.671.015	116.474.031.207
	- Phải trả người bán	123.887.505.297	116.043.353.807
	- Người mua trả tiền trước	479.165.718	430.677.400
08	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.202.081.643	1.710.008.080
	- Thuế giá trị gia tăng	313.051.025	361.373.278
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	519.713.960	672.990.949
	- Thuế thu nhập cá nhân	369.316.658	675.643.853
09	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.613.659.041	921.042.610
	- Kinh phí công đoàn	216.768.569	174.550.233
	- Cổ tức phải trả	89.663.784	104.199.284
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.307.226.688	642.293.093
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	885.772.866	1.292.573.477
11	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	5.280.049.597	5.065.789.093
	- Quỹ phát triển KHCN còn lại chưa sử dụng	382.865.930	65.195.400
	- Giá trị còn lại của TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển KHCN	4.897.183.667	5.000.593.693

12/ Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
Số đầu năm 2015	33.999.590.000	(320.000)	42.460.249.464	
Phát sinh	33.999.270.000		- 33.999.270.000	19.824.280.377
Số dư cuối kỳ	67.998.860.000	(320.000)	8.460.979.464	19.824.280.377

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016 (ĐVT : VNĐ)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	513.870.507.407	484.278.099.844
	- Doanh thu bán hàng	513.870.507.407	484.278.099.844
02	Giá vốn hàng vốn	434.623.556.694	420.299.888.010
	- Giá vốn hàng hóa	434.623.556.694	420.299.888.010
03	Chi phí bán hàng	38.332.043.670	27.245.104.444
04	Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.799.647.126	15.731.937.146
05	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	- Lợi nhuận kế toán trước thuế	22.387.615.123	20.565.085.824
	- Thuế TNDN phải nộp	2.563.334.746	2.866.063.187
06	- Lợi nhuận sau thuế TNDN	19.824.280.377	17.699.022.637

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2016 tăng so với năm 2015 do từ năm 2016 đơn giá tiền lương khâu thương nghiệp đã được HĐQT điều chỉnh tăng; tăng các chi phí khuyến mại, chi phí bán hàng dành cho khách hàng...

Đà Lạt, ngày 20 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





CN. Trương Thị Ngọc Hiền

CN. Trương Thị Ngọc Hiền

DS: Phạm Chí Xuân Hương